

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 228/2019/DS-PT
Ngày: 17/7/2019
V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự
chuyển nhượng quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Mỹ;

Các Thẩm phán: - Ông Trương Phước Tự;

- Bà Nguyễn Thị Võ Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Hồng Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 232/2019/TLPT-DS, ngày 09 tháng 4 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng dân sự chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 235/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị S, sinh năm 1951;

Địa chỉ: số 337, ấp T, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1964;

Địa chỉ: số 503A, ấp T, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm 1974, địa chỉ: số 54A, ấp T, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 02/4/2018).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn S1, sinh năm 1943;

3.2. Chị Châu Kim N1, sinh năm 1983;

3.3. Anh Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1977;

3.4. Anh Nguyễn Phương K, sinh năm 1978;

Cùng địa chỉ: số 337A, ấp T, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Ông Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1969;

Địa chỉ: số 134A, ấp T, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Chị Nguyễn Như L, sinh năm 1972;

Địa chỉ: số 304, tổ 12, ấp H, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3.7. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1970;

Địa chỉ: số 377A, ấp T, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Chị Nguyễn Thị Phương T3, sinh năm 1974;

Địa chỉ: số 69A, ấp T, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

3.9. Anh Đoàn Văn T4, sinh năm 1989;

3.10. Chị Đoàn Thu T5, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: số 503A, ấp T, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của anh T4, chị T5: Ông Trần Văn N sinh năm 1974; địa chỉ: số 54A, ấp T, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 04/6/2018).

3.11. Ông Đoàn Văn S2, sinh năm 1952;

Địa chỉ: số 497A, ấp Tân Trong, xã Tân Mỹ, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

3.12. Ủy ban nhân dân huyện V;

Địa chỉ: Quốc lộ 80, khóm Bình Thạnh 1, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo bà Nguyễn Thị D là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lê Thị S trình bày:

Vào năm 1997, bà có cổ cho ông Đoàn Văn S2 thửa đất số 324, tờ bản đồ số 56 diện tích đo đạc thực tế 1.941m² đất trồng lúa với giá 15 chỉ vàng 24kra vàng 9999, thời hạn cổ là 03 năm. Nếu đến hạn không có vàng chuộc lại thì bên cổ tiếp tục sử dụng đất, khi nào có vàng thì chuộc lại, việc cổ đất có làm giấy tay. Sau đó ông S2 sử dụng đất được hơn một năm thì chuyển cho bà Nguyễn Thị D sử dụng đến nay, việc ông S2 chuyển cho bà D bà không có ý kiến. Sau đó bà có yêu cầu bà D tiếp tục đưa cho bà 03 chỉ vàng 24kra vàng 9999. Vào ngày tháng năm nào thì bà không nhớ rõ, bà D có đến yêu cầu bà, ông S1 ký vào tờ cam kết sang nhượng đất, bà và ông S1 có ký tên vào tờ cam kết sang nhượng đất. Tờ cam kết sang nhượng đất ngày 10/7/1997 bà D cung cấp cho Tòa án là do bà và ông

S1 ký, nhưng lúc ký tên bà và ông S nghĩ là ký cổ đất, nên không xem lại nội dung.

Nay bà yêu cầu bà D trả lại thửa đất số 324, tờ bản đồ số 56 diện tích 1.941m² đất trồng lúa tại xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp do bà và ông S1 đứng tên quyền sử dụng đất. Khi bà D trả lại đất thì bà sẽ trả lại 18 chỉ vàng 24kra vàng 9999 và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/7/1997.

Bị đơn bà Lê Thị D do ông Trần Văn N đại trình bày:

Vào năm nào bà D không nhớ, bà S, ông S1 có cổ thửa đất 324, tờ bản đồ số 56 diện tích đo đạc thực tế 1.941m² cho ông S2 giá là 15 chỉ vàng 24kra vàng 9999, thời hạn cổ là 03 năm. Ông S2 sử dụng được khoảng 2 năm thì bà S và ông S1 kêu ông S2 bán luôn thửa đất nói trên, do ông S2 không có tiền mua, nên bà S kêu bán cho bà D với giá là 25 chỉ vàng 24kra, bà D đồng ý và đã trả cho bà S, ông S được 22 chỉ vàng 24kra, còn lại 03 chỉ vàng 24kra hai bên thống nhất là khi nào **làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất thì bà D trả, bà D đã sử dụng đất từ năm 1997** đến nay. Việc chuyển nhượng đất có làm “Tờ cam kết sang nhượng đất” ghi ngày 10/7/1997 bà D cùng vợ chồng bà S, ông S1 ký tên vào tờ cam kết sang nhượng đất, có ông Nguyễn Văn L và ông Đoàn Văn S2 ký tên chứng kiến. Sau khi nhận chuyển nhượng bà D có đến yêu cầu bà S, ông S1 thực hiện như tờ cam kết thì bà S, ông S1 không thực hiện. Nay bà D không đồng ý theo yêu cầu của bà **S, ông S1. Bà Dung yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền** sử dụng giữa bà Dung với bà S, ông S1, bà D sẽ trả cho bà S, ông S1 03 chỉ vàng 24kra còn lại. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông S1, bà S buộc bà D trả đất thì bà D yêu cầu ông S2, bà S trả giá trị đất với giá thực tế là 80.000 đồng/m² và lãi của số vàng 22 chỉ tính từ ngày 20/9/1998 đến nay theo mức lãi suất do Nhà nước quy định theo như “Tờ cam kết sang nhượng đất” ngày 10/7/1997.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S1 trình bày:

Việc vợ ông (bà S) cổ đất cho ông Đoàn Văn S2 ông có biết, nhưng cổ giá bao nhiêu thì ông không biết. Chữ ký trong tờ cam kết sang nhượng đất ngày 10/7/1997 là do ông ký, nhưng lúc ký ông đang say rượu, không xem nội dung, cũng không biết đó là tờ bán đất, bà S chỉ nói với ông là ký tên để cổ đất, lấy thêm 03 chỉ vàng, nên ông đồng ý ký tên. Việc bà D trình bày đã giao cho vợ chồng ông 22 chỉ vàng 24kra vàng 9999 ông hoàn toàn không biết. Nay ông thống nhất với ý kiến của bà S.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn S2 trình bày:

Vào năm 1994, ông có nhận cổ thửa đất số 324, tờ bản đồ số 56 của vợ chồng ông S2, bà S giá 15 chỉ vàng 24kra (vàng 9999), thời hạn cổ là 03 năm, đến hết thời hạn cổ đất năm 1997 thì bà S và ông S1 kêu ông bán thửa đất nói trên, do ông không đủ tiền mua nên không hỏi bán giá bao nhiêu. Sau đó bà S, ông S1 kêu bán cho bà D, việc mua bán giữa bà S, ông S1 với bà D như thế nào ông không biết, nhưng vào ngày 10/7/1997, bà S, bà D có đem tờ cam kết sang nhượng đất đưa cho ông ký xác nhận, tờ cam kết sang nhượng đất do bà S, bà Dg

soạn có chữ ký của bà S, bà D và ông L. Khi ký xác nhận ông có xem nội dung thì thấy có ghi là bà S và ông S1 chuyển nhượng đất cho bà D với giá 25 chỉ vàng 24kra, đồng thời lúc ký xác nhận, ông có nghe bà D và bà S nói giá chuyển nhượng là 25 chỉ vàng 24kra, bà D trả cho bà S được 22 chỉ, còn lại 03 chỉ khi nào bà S sang tên cho bà D thì bà D trả tiếp. Việc bà D giao vàng cho bà S như thế nào ông không thấy. Tuy nhiên cùng lúc ông ký xác nhận vào tờ cam kết thì bà D có giao cho ông 15 chỉ vàng 24kra (vàng cổ đất). Đối với hợp đồng cổ đất giữa ông với bà S đã thực hiện xong, nên ông không yêu cầu trong vụ án này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Châu Kim N1 trình bày:

Chị là dâu của ông S1, bà S chị thống nhất với ý kiến trình bày của bà S và ông S1, không bổ sung thêm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh K, chị L, anh T2, anh M, chị T3 trình bày:

Tất cả là con của ông S1 và bà S, thống nhất với ý kiến trình bày của bà S và ông S1, không bổ sung thêm.

Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện V đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị S, ông Nguyễn Văn S1 đối với bà Nguyễn Thị D.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị D:

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập thông qua tờ cam kết sang nhượng đất ngày 10/7/1997 giữa bà Lê Thị S, ông Nguyễn Văn S1 với bà Nguyễn Thị D.

Bà Nguyễn Thị D được tiếp tục quản lý sử dụng đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 1.941m² (Đất lúa) thuộc thửa đất số 324 tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện V thu hồi phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích là 1.941m² thuộc thửa đất số 324 tờ bản đồ số 56 tọa lạc tại xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 470667 cấp ngày 29/12/2009 do hộ ông Nguyễn Văn S1, bà Lê Thị S đứng tên để cấp lại cho bà Nguyễn Thị D. (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện do ông Nguyễn Văn S1, bà Lê Thị S đang quản lý)

(Vị trí tứ cận, mốc gửi thửa đất số 324, tờ bản đồ số 56 theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/11/2015 của Tòa án nhân dân huyện V và sơ đồ đo đạc thực tế phần đất tranh chấp ngày 03/12/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện V kèm theo).

2. Buộc bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn S1, bà Lê Thị S giá trị của 577m² đất lúa số tiền là 37.505.000 đồng.

Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật, bà Lê Thị S, ông Nguyễn Văn S1 có đơn yêu cầu thi hành án, mà bà D chưa trả số tiền trên cho bà S, ông S thì

bà D còn phải trả lãi cho bà S, ông S theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Buộc ông Nguyễn Văn S, bà Lê Thị S nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 3.882.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 030050, ngày 17/4/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V. Bà Lê Thị S được nhận lại 3.582.000 đồng.

4. Về chi phí thẩm định, định giá: số tiền 3.776.000 đồng, trong đó ông S1, bà S phải chịu $\frac{1}{2}$ là 1.888.000 đồng, bà D phải chịu $\frac{1}{2}$ là 1.888.000 đồng. Do bà S, ông S1 đã nộp 3.776.000 đồng, bà D đã nộp 500.000 đồng và chi xong, nên bà D hoàn trả lại cho bà S, ông S1 1.388.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22 tháng 01 năm 2019, bà Nguyễn Thị D là bị đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V, không thống nhất với quyết định của bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp sửa án sơ thẩm, công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà và bà S, ông S1, đồng ý trả tiếp tục cho bà S, ông S0 03 chỉ vàng 24 kra 9999.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị D đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà Lê Thị S cố đất cho ông Đoàn Văn S2 diện tích theo đo đạc thực tế là 1.941m² (Đất lúa), thuộc thửa số 324 tờ bản đồ số 56, đất tại xã M, huyện V, hết thời hạn cố bà S không có tiền chuộc lại mà kêu ông S2 bán, nhưng ông S2 không mua. Sau đó bà S bán cho bà Nguyễn Thị D, với giá 25 chỉ vàng 24 Kra, việc mua bán có làm tờ cam kết sang nhượng đất ngày 10/7/1997, bà D chưa thanh toán đủ vàng. Bà S yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà, ông S1 và bà D, thống nhất trả lại cho bà D 18 chỉ vàng 24 Kra.

[3] Xét việc bà D kháng cáo yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà D và bà S, ông S1, không thống nhất trả cho bà S số tiền 37.505.000 đồng như bản án sơ thẩm tuyên, chỉ thống nhất trả tiếp tục cho bà S, ông S1 03 chỉ vàng 24 Kra. Xét thấy, việc chuyển nhượng đất giữa bà S, ông S và bà D là có thật, hai bên làm hợp đồng ghi là “tờ cam kết sang nhượng đất”, bà S cũng đã giao đất cho bà D canh tác cho đến nay, bà S đã nhận của bà D 18 chỉ

vàng 24kra. Mặc dù hai bên chưa tuân thủ về hình thức của hợp đồng nhưng đã thực hiện hơn 2/3 của hợp đồng, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ theo quy định tại Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2015, công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà S, ông S1 và bà D là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, ông N đại diện cho bà D trình bày đã trả cho bà S, ông So được 22 chỉ vàng 24 kra 9999, còn lại 03 chỉ vàng 24 Kra, nhưng việc này bà S, ông S1 không thừa nhận, chỉ thừa nhận có 18 chỉ vàng 24 Kra, ông N không đưa ra được chứng cứ, chứng minh việc bà S, ông S1 đã nhận 22 chỉ vàng. Tại phiên tòa ông N nại ra chứng cứ là mặt sau tờ cam kết sang nhượng đất ngày 10/7/1997 có ghi “chị D giao vàng cho chị S 22 chỉ còn lại 03 chỉ tháng chín chị S giao bằng khoán đất, chị D chồng đủ”, đó là chữ viết của bà D, bà S, ông S1 không có ký tên nhận và không thừa nhận nên không đủ cơ sở xác định bà S, ông S1 nhận 22 chỉ vàng. Vì vậy, kháng cáo của bà D là không có cơ sở.

Mặt khác, trong hợp đồng cũng có ghi “đến ngày 28 tháng 3 năm 1998 vợ chồng anh Nguyễn Văn S1 giao quyền sử dụng đất cho chị Nguyễn Thị D” nhưng hai bên không thực hiện. Đó là lỗi chung của hai bên, từ khi nhận đất đến nay bà D đã canh tác và hưởng lợi nhuận trên đất, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của bà D về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, buộc bà D trả số tiền 37.505.000 đồng là phù hợp với các chứng cứ và đúng quy định của pháp luật.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị D. Xét thấy, đề nghị của Viện kiểm sát là có cơ sở chấp nhận.

[5] Về án phí: Bản án sơ thẩm tính án phí sơ thẩm chưa đúng, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải sửa lại cho đúng quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị D phải chịu 1.875.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, do phải trả cho bà S, ông S1 37.505.000 đồng.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, yêu cầu kháng cáo của bà D là không có cơ sở để chấp nhận, sửa phần án phí.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do sửa bản án sơ thẩm nên bà D không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị D.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 08/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị S, ông Nguyễn Văn S1 đối với bà Nguyễn Thị D.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị D;

- Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập thông qua tờ cam kết sang nhượng đất ngày 10/7/1997 giữa bà Lê Thị S, ông Nguyễn Văn S1 với bà Nguyễn Thị D.

- Bà Nguyễn Thị D được tiếp tục quản lý sử dụng 1.941m² đất, thuộc thửa số 324 tờ bản đồ số 56, đất tại xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

(kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/11/2015 của Tòa án nhân dân huyện V và sơ đồ đo đạc thực tế phần đất tranh chấp ngày 03/12/2015 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện V).

- Buộc bà Nguyễn Thị D trả cho ông Nguyễn Văn S, bà Lê Thị S giá trị của 577m² đất lúa số tiền là 37.505.000 đồng.

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Tháp thu hồi quyền sử dụng đất diện tích là 1.941m² tại thửa số 324 tờ bản đồ số 56, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn S1, bà Lê Thị S ngày 29/12/2009, để cấp quyền sử dụng đất lại cho bà Nguyễn Thị D.

Hộ bà Nguyễn Thị D được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

- Ông Nguyễn Văn S1, bà Lê Thị S liên đới chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 030050, ngày 17/4/2015 là 3.882.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V. Bà Lê Thị S được nhận lại 3.582.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị D phải chịu 1.875.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0007011 ngày 22/01/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện V. Bà D còn phải nộp tiếp 1.575.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị D không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:

Tổng cộng 3.776.000 đồng. Ông Nguyễn Văn S1, bà Lê Thị S phải chịu 1.888.000 đồng. Bà Nguyễn Thị D chịu 1.888.000 đồng. Do ông S1, bà S, đã nộp

tạm ứng 3.276.000 đồng, bà D đã nộp tạm ứng 500.000 đồng và đã chi xong, nên bà D nộp 1.388.000 đồng, để hoàn trả cho ông S1, bà S.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi bằng 50% mức lãi quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm thi hành án, cho đến khi thi hành án xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh ĐT;
- TAND huyện V;
- CCTHADS huyện V;
- Phòng GDKTNV và THA;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (T)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thanh Mỹ